

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 09-01-2025

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Ngọc Long Ông Tô Văn Đức

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Bà Ngô Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 233/2024/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 257/2024/QĐ-ST ngày 08/11/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 213/2024/QĐST-HNGĐ ngày 09/12/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị P, sinh năm 1987 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn Q, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Hiện đang ở: số C, ngõ H, phố J, quận G, thành phố Đ, lãnh thổ Đài Loan.

Chị P ủy quyền giao nhận văn bản tố tụng của Tòa án cho Công ty L và Cộng sự; Địa chỉ: ngõ D D, phường M, quận C, thành phố Hà Nội; Đại diện: Ông Vũ Văn T, chức vụ Giám đốc điều hành (văn bản ủy quyền ngày 15/8/2024).

Công ty L và Cộng sự phân công chị Lô Thị Lan H, sinh năm 2002; Địa chỉ: Bản C, xã C, huyện Q, tỉnh Nghệ An là nhân viên thuộc Công ty L thực hiện công việc ủy quyền (Quyết định số: 1209/2024/QĐ-LKP ngày 12/9/2024, không triệu tập chị H).

2. Bị đơn: Anh Đào Đăng B, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Nơi thường trú và nơi cư trú cuối cùng tại Việt Nam: thôn Q, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Hiện lao động tại nước ngoài, không rõ địa chỉ).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Đào Đăng B1, sinh năm 1960 (vắng mặt)
- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1969 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn Q, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn chị Hoàng Thị P trình bày:

Về hôn nhân: chị và anh B kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn năm 2011 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị về nhà anh B làm dâu tại thôn Q, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, hòa thuận và có con là cháu Đào Đăng B2, sinh ngày 31/01/2013. Vì cuộc sống gia đình, năm 2016 chị và anh B đi lao động tại Đài Loan để xây dựng kinh tế. Đến khoảng năm 2019, vợ chồng bắt đầu nảy sinh nhiều mâu thuẫn, tranh cãi. Nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng sống xa nhau, bất đồng quan điểm sống, tính cách không thể hòa hợp, không có tiếng nói chung, tình cảm vợ chồng không còn như ban đầu. Mặc dù vợ chồng đã nhiều lần nói chuyện để hàn gắn, được hai bên gia đình động viên, khuyên bảo nhưng không có kết quả, điều này ảnh hưởng đến cuộc sống của hai vợ chồng. Chị, anh B sống ly thân nhau từ năm 2019 đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Đào Đăng B.

Về con chung: Chị và anh B có 01 con chung là Đào Đăng B2, sinh ngày 31/01/2013, hiện nay cháu đang sinh sống cùng ông Đào Đăng B1, bà Nguyễn Thị N tại thôn Q, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi ly hôn chị đề nghị giao cháu B2 cho chị là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị P trình bày: Do bận công việc nên chị đề được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc mà Tòa án triệu tập, vắng mặt tại tất cả phiên tòa xét xử do Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang mở ra, vắng mặt tại các phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Chị P ủy quyền giao nhận văn bản tố tụng của Tòa án cho Công ty L và Cộng sự; Địa chỉ: ngõ D D, phường M, quận C, thành phố Hà Nội; Đại diện: Ông Vũ Văn T, chức vụ Giám đốc điều hành (văn bản ủy quyền ngày 15/8/2024). Công ty L và Cộng sự phân công chị Lô Thị Lan H, sinh năm 2002; Địa chỉ: Bản C, xã C, huyện Q, tỉnh Nghệ An là nhân viên thuộc Công ty L thực hiện công việc ủy quyền.

Anh Đào Đăng B là bị đơn không có mặt tại địa phương, không gửi văn bản giấy tờ, tài liệu về cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Ông Đào Đăng B1, bà Nguyễn Thị N là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Về hôn nhân: anh B, chị P được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, hỏi theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị P về nhà ông, bà làm dâu, vợ chồng chung sống hòa thuận. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên năm 2015 anh B, chị P đi lao động tại Đài Loan. Sang Đài Loan vợ chồng vẫn hòa thuận nhưng đến năm 2019 thấy anh, chị nói vợ chồng mâu thuẫn nên sống ly thân nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo nhưng không được.

Về con chung: anh B, chị P có 01 con chung là cháu Đào Đăng B2, sinh ngày 31/01/2013, hiện nay cháu B2 đang sinh sống cùng ông, bà và anh B. Từ khi chị P, anh B đi lao động nước ngoài đến nay cháu B2 vẫn sinh sống cùng ông, bà. Ông, bà đồng ý nuôi dưỡng, chăm sóc cháu B2 cho anh B cho đến khi anh B về nước sinh sống. Ông, bà xác định việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu B2 là quyền cũng như nghĩa vụ của ông, bà đối với con cháu nên không yêu cầu anh B, chị P phải trích trả công sức chăm sóc, nuôi dưỡng cháu B2 từ trước cho đến nay.

Ngoài ra ông, bà cho biết: Trước khi đi lao động tại Đài Loan anh B sinh sống cùng gia đình tại thôn Q, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi sang Đài Loan anh B vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình. Bà đã thông báo cho anh B biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý giải quyết vụ án “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” giữa chị P và anh B thì được anh B cho biết: anh đồng ý ly hôn với chị P và đề nghị giao cháu B2 cho anh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tuy nhiên, anh B không cung cấp địa chỉ nơi làm việc, nơi ở và ý kiến bằng văn bản cho Tòa án được. Anh đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Do bận công việc nên ông, bà đề được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc mà Tòa án triệu tập, vắng mặt tại tất cả phiên tòa xét xử do Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang mở ra, vắng mặt tại các phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Cháu Đào Đăng B2 trình bày: Cháu từ khi sinh ra cho đến nay vẫn sống tại thôn Q, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang cùng ông bà và bố. Quá trình chung sống bố mẹ cháu đi nước ngoài lao động nhưng vẫn thường xuyên quan tâm, hỏi thăm cháu. Nếu bố mẹ ly hôn cháu muốn sinh sống cùng bố vì cháu ở cùng ông bà và bố đã quen.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị P, ông B1, bà N vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh B đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ 02 nhưng vẫn vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị P; Biên bản lấy lời khai của ông B1, bà N là bố mẹ của anh B, biên bản lấy lời khai cháu B2 và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ

đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn chị P, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông B1, bà N có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn anh B không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài, Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với bị đơn. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 104, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTBTQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị P; xử:

Về hôn nhân: chị Hoàng Thị P được ly hôn anh Đào Đăng B.

Về con chung: Giao cháu Đào Đăng B2 cho anh Đ Đăng Biên nuôi dưỡng cho đến khi cháu B2 đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nhưng tạm giao cháu Đào Đăng B2 cho ông Đào Đăng B1, bà Nguyễn Thị N nuôi dưỡng cho đến khi anh B về nước sinh sống. Chị P không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ chung: Do chị P không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Chị Hoàng Thị P phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp: Chị P khởi kiện xin ly hôn anh B và yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Vì vậy, đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tại Công văn số 30626/QLXNC-P3 ngày 25/12/2024 của Cục Q - Bộ C cung cấp, anh B xuất cảnh gần nhất ngày 18/02/2024, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Do đó, anh B được xác định là đang ở nước ngoài. Mặt khác, anh B là bị đơn có nơi thường trú tại tỉnh Bắc Giang. Do vụ án có bị đơn đang ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về việc vắng mặt đương sự:

Đối với nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Nguyên đơn chị Hoàng Thị P, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Đào Đăng B1, bà Nguyễn Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị P, ông B1, bà N.

Đối với bị đơn anh Đào Đăng B: Căn cứ lời khai của nguyên đơn chị P và ông Đào Đăng B1, bà Nguyễn Thị N (bố mẹ anh B) Tòa án xác định được nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh của anh B ở Việt Nam là: thôn Q, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Tòa án đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án cho anh B thông qua gia đình và đề nghị gia đình thông báo cho anh B biết việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý giải quyết vụ án “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” giữa chị Hoàng Thị P và anh Đào Đăng B. Gia đình anh B cho biết anh B vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình, nhưng anh B không cung cấp cho gia đình, Tòa án địa chỉ cụ thể của anh B tại Đài Loan. Nhận thấy, đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Do đó, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cần tổng đạt cho bị đơn và xử vắng mặt bị đơn theo Điều 10 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4]. Về hôn nhân: Chị Hoàng Thị P và anh Đào Đăng B kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 05/01/2012 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, chị P xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên chị đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn anh Đào Đăng B.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị P với anh B, Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn chị P và anh B chung sống hòa thuận, sau đó cùng đi lao động tại Đài Loan. Đến năm 2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên sống ly thân nhau. Chị P, anh B hiện đang lao động tại nước ngoài, nhưng không chung sống cùng nhau, chị P không biết được địa chỉ của anh B. Ngoài ra, ông B, bà N là bố mẹ anh B cung cấp chị P nói vợ chồng có mâu thuẫn và sống ly thân, gia đình có biết chuyện gọi điện khuyên bảo nhưng không được, gia đình đã thông báo cho anh B về việc chị P khởi kiện ly hôn và anh B cho biết đồng ý ly hôn với chị P và đề nghị giao con cho anh B là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử xác định anh B, chị P không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị P đối với anh B là phù hợp với tình trạng hôn nhân thực tế, phù hợp Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[5]. Về nuôi con chung: Chị P và anh B có 01 con chung là cháu Đào Đăng B2, sinh ngày 31/01/2013. Hiện nay cháu đang sinh sống cùng ông B1, bà N.

Sau khi ly hôn chị P đề nghị giao con chung cho chị P là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Cháu B2 có nguyện vọng ở cùng bố.

Xét yêu cầu giao con chung cho chị P là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng sau ly hôn, Hội đồng xét xử thấy: chị P, anh B hiện đều đang lao động tại Đài Loan nên việc trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là không đảm bảo. Tuy nhiên, cháu B2 trên 07 tuổi có nguyện vọng ở với bố và ông bà nội. Cháu B2 từ khi anh B, chị P đi nước ngoài lao động đến nay vẫn sinh sống cùng ông B1, bà N, cháu phát triển ổn định về cả vật chất lẫn tinh thần. Ông B1, bà N đồng ý chăm sóc, nuôi dưỡng cháu B2 cho anh B cho đến khi anh B về nước sinh sống. Do đó, để tránh sự xáo trộn trong cuộc sống, học tập của cháu B2 và đảm bảo sự phát triển tốt nhất của con chung, căn cứ vào Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của chị P mà giao cháu B2 cho anh B nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác, nhưng tạm giao cho ông Đào Đăng B1, bà Nguyễn Thị N chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi anh B về Việt Nam là có căn cứ theo quy định tại Điều 104 Luật Hôn nhân và Gia đình, phù hợp điều kiện thực tế, đảm bảo quyền và lợi ích mọi mặt của con chung cũng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Sau khi ly hôn chị Hoàng Thị P có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị P thực hiện quyền này theo Điều 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Trường hợp chị Hoàng Thị P có nguyện vọng thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

[6]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị P không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7]. Về tài sản, công nợ chung: Do chị P không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị Hoàng Thị P phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[9]. Về quyền kháng cáo:

Theo Điều 271, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự, anh B, chị P đang lao động tại nước ngoài không có mặt tại phiên tòa, có thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Theo Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, ông B1, bà N vắng mặt tại phiên tòa nhưng có mặt tại Việt Nam, có thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, 104, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị P.

1. Về hôn nhân: Chị Hoàng Thị P được ly hôn anh Đào Đăng B.

2. Về con chung: Giao cháu Đào Đăng B2, sinh ngày 31/01/2013 cho anh Đ Đăng Biên nuôi dưỡng cho đến khi cháu B2 đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nhưng tạm giao cháu Đào Đăng B2 cho ông Đào Đăng B1, bà Nguyễn Thị N chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh Đào Đăng B về nước sinh sống.

Sau khi ly hôn, chị Hoàng Thị P không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở chị P thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Chị Hoàng Thị P phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000081 ngày 07/10/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Hoàng Thị P đã nộp xong án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo bản án:

Chị Hoàng Thị P, anh Đào Đăng B có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Ông Đào Đăng B1, bà Nguyễn Thị N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã C, huyện L,
tỉnh Bắc Giang;
- Công thông tin điện tử TAND;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Hoàng Thị Thu Hiền